

Mẫu số: B-01/DN
(Ban hành kèm theo Quyết định
số 15/2006/QĐ-BTC Ngày
20/3/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2012

Người nộp thuế: Công ty TNHH xây dựng và dịch vụ thủy lợi tỉnh Điện Biên

Mã số thuế: 5 6 0 0 1 0 1 3 4 4

Địa chỉ trụ sở: Khối Đồng Tâm, thị trấn Tuần Giáo

Quận Huyện: Huyện Tuần Giáo

Tỉnh/Thành phố: Điện Biên

Điện thoại:

Fax:

Email:

Đơn vị tiền: Đồng việt nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)		
	TÀI SẢN				
A	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		137.847.912.516	121.905.548.257
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		92.167.752	78.030.767
1	1. Tiền	111	V.01	92.167.752	78.030.767
2	2. Các khoản tương đương tiền	112			
II	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	V.02		
1	1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	130		111.110.336.621	112.403.039.934
1	1. Phải thu khách hàng	131			13.447.807.107
2	2. Trả trước cho người bán	132		111.110.336.621	98.955.232.827
3	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV	IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		26.642.408.143	9.419.477.556
1	1. Hàng tồn kho	141	V.04	26.642.408.143	9.419.477.556
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	150		3.000.000	5.000.000
1	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.000.000	5.000.000
B	B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		71.616.235.400	80.057.712.743
I	I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	210			
1	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		

4	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	220		71.616.235.400	80.057.712.743
I	1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.08	71.616.235.400	80.057.712.743
-	- Nguyên giá	222		98.707.634.659	105.005.806.103
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27.091.399.259)	(24.948.093.360)
2	2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	V.09		
-	- Nguyên giá	225			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10		
-	- Nguyên giá	228			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III	III. Bất động sản đầu tư (240 = 241 + 242)	240	V.12		
-	- Nguyên giá	241			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)	250			
1	1. Đầu tư vào công ty con	251			
2	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V	V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	260			
1	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	3. Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		209.464.147.916	201.963.261.000
	NGUỒN VỐN				
A	A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		160.965.884.321	158.719.201.116
I	I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)	310		154.909.833.841	143.863.150.636
1	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	72.020.000.000	32.744.500.000
2	2. Phải trả người bán	312			
3	3. Người mua trả tiền trước	313		76.547.419.055	106.480.329.700
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4.439.150.025	2.455.629.053
5	5. Phải trả người lao động	315			
6	6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7	7. Phải trả nội bộ	317			
8	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	151.877.095	87.814.217
10	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.751.387.666	2.094.877.666
II	II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		6.056.050.480	14.856.050.480
1	1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	3. Phải trả dài hạn khác	333			
4	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	6.000.000.000	14.800.000.000
5	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		

THUẾ
ÔNG
.....Ngà
yền :...

6	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		56.050.480	56.050.480
7	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8	8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		48.498.263.595	43.244.059.884
I	I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410	V.22	48.498.263.595	43.244.059.884
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		43.963.232.556	41.345.923.022
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	4. Cò phiếu quỹ (*)	414			
5	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.017.730.024	1.017.730.024
8	8. Quỹ dự phòng tài chính	418		880.406.838	880.406.838
9	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.636.894.177	
11	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=432+433)	430			
1	1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		209.464.147.916	201.963.261.000
	CHỈ TIÊU NGOÀI BANG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1	1. Tài sản thuộc ngoài				
2	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4	4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5	5. Ngoại tệ các loại				
6	6. Dự án chi sự nghiệp, dự án				

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

[Signature]

Lê Thị Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

[Signature]

Lê Thị Nhung

Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)



Nguyễn Thanh Hà

Mẫu số: B-02/DN
(Ban hành kèm theo Quyết định
số 15/2006/QĐ-BTC Ngày
20/3/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Người nộp thuế: Công ty TNHH xây dựng và dịch vụ thủy lợi tỉnh Điện Biên

Mã số thuế: 5 6 0 0 1 0 1 3 4 4

Địa chỉ trụ sở: Khôì Đồng Tâm, thị trấn Tuần Giáo

Quận Huyện: Huyện Tuần Giáo

Điện thoại:

Fax:

Tỉnh/Thành phố: Điện Biên

Email:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	124.433.730.012	84.869.770.572
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		18.713.636	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		124.415.016.376	84.869.770.572
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	110.689.600.589	71.873.287.535
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.725.415.787	12.996.483.037
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	17.017.749	26.053.737
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	9.347.641.557	5.690.151.744
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.347.641.557	5.690.151.744
8	Chi phí bán hàng	24			
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		977.836.523	823.389.578
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		3.416.955.456	6.508.995.452
11	Thu nhập khác	31		810.000.000	
12	Chi phí khác	32		1.030.720.090	
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(220.720.090)	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.196.235.366	6.508.995.452
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	559.341.189	1.139.074.204
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.636.894.177	5.369.921.248
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

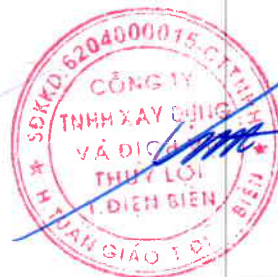
Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2013

Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)


Lê Thị Nhung


C. T. TNHH XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ
THỦY LỢI TỈNH ĐIỆN BIÊN



Nguyễn Thanh Mai

Mẫu số: B-04/DN
(Ban hành kèm theo Quyết định số
15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/3/2006
của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

Người nộp thuế: Công ty TNHH xây dựng và dịch vụ thủy lợi tỉnh Điện Biên

Mã số thuế: 5 6 0 0 1 0 1 3 4 4

Địa chỉ trụ sở: Khố Đồng Tâm, thị trấn Tuần Giáo

Quận Huyện: Huyện Tuần Giáo

Tỉnh/Thành Điện Biên

Điện thoại:

Fax:

Email:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.416.955.456	3.196.235.366
2	2. Điều chỉnh cho các khoản				
-	- Khấu hao TSCĐ	02		10.050.830.423	10.050.830.423
-	- Các khoản dự phòng	03			
-	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
-	- Chi phí lãi vay	06		9.347.641.557	9.322.797.563
3	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22.815.427.436	22.569.863.352
-	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(88.050.507.642)	(106.401.414.813)
-	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17.222.930.587)	16.542.873.000
-	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		27.691.464.204	18.621.739.820
-	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
-	- Tiền lãi vay đã trả	13		9.298.497.563	9.322.797.563
-	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		1.047.000.000	1.047.000.000
-	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
-	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		825.268.071	963.517.840
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(43.595.780.955)	(37.333.623.238)
II	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22.763.636)	(2.640.073.170)
2	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.763.636)	(2.640.073.170)
III	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				



1	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	49.220.000.000	49.220.000.000
4	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(18.744.500.000)	(9.944.500.000)
5	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	30.475.500.000	39.275.500.000
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(13.143.044.591)	(698.196.408)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.235.212.343	780.305.660
	Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	92.167.752	82.109.252

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lê Thị Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lê Thị Nhung

Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)



Nguyễn Thanh Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1.ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1-Hình thức sở hữu vốn :

Công ty TNHH xây dựng và dịch vụ thủy lợi tỉnh Điện Biên được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số : 6204000015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Điện Biên cấp ngày 17 tháng 05 năm 2006

Trụ sở Của Công ty tại : Khối Đồng Tâm thị trấn Tuần giáo, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên

2-Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh xây lắp, dịch vụ thủy lợi

3-Ngành nghề kinh doanh:

Vận hành hệ thống tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, Cung cấp nước cho dân sinh và các ngành kinh tế khác, xây dựng dân dụng, công nghiệp, xây dựng giao thông, thủy lợi thủy điện vừa và nhỏ, xây lắp đường dây và trạm biến áp từ 0,4Kw đến 35 Kw, xây dựng hệ thống nước sinh hoạt, khai thác, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng .

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1-Kỳ kế toán :

Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012)

2- Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán : đồng Việt Nam (VND)

III, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1-Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính

2-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ báo cáo kế toán :

Công ty áp dụng Các chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do nhà nước đã ban hành . Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

IV-CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

a/Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

b/Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho :

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh

c/Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

d/ Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng được quy định tại Quyết định số : 206/2003/QĐ-BTC ngày của Bộ Tài chính

Thời gian khấu hao được tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
Máy móc thiết bị	6 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	6 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm: Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh

7- Nguyên tắc ghi nhận và các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào kết quả hoạt động SXKD trong kỳ. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức tặng, biếu và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ(-) các khoản điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh sai sót của các năm trước.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a-Doanh thu bán hàng:

Tuân thủ theo 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14(Doanh thu và thu nhập khác) Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận doanh thu trong kỳ

b-Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán.

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c-Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi,tuân thủ theo 2 điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 (Doanh thu và thu nhập khác)

d-Doanh thu hợp đồng xây dựng :

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13-Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

V,THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1,Tiền	Đơn vị tính : VND	
	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối năm</u>
Tiền mặt	2.164.731	13.236.321
Tiền gửi ngân hàng	75.866.036	78.931.431
Cộng :	78.030.767	92.167.752
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3-Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
4- Hàng tồn kho :		
	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối năm</u>
Công cụ dụng cụ	6.008.162	6.008.162
Chi phí SXKD dở dang	9.413.469.394	26.636.399.981
Cộng :	9.419.477.556	26.642.408.143

5-Thuế và các khoản phải thu nhà nước

6- Phải thu dài hạn nội bộ

7- Phải thu dài hạn khác

8-Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	861.016.658	57.442.975.431	10.153.585.786	142.691.484	36.405.536.744	105.005.806.103
Số tăng trong năm						
- Mua trong năm		22.763.636				22.763.636
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong năm	19.451.100	8.689.566.714	210.000.000	19.226.800	2.617.309.534	2.617.309.534
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	19.451.100	8.689.566.714	210.000.000	19.226.800		8.938.244.614
Giảm khác						
Số dư cuối năm	841.565.558	48.776.172.353	9.943.585.786	123.464.684	39.022.846.278	98.707.634.659
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	411.178.050	21.954.579.626	2.536.626.556	45.709.128		24.948.093.360
Số tăng trong năm	26.575.775	8.356.482.617	1.657.264.300	10.507.731		
- Khấu hao trong năm	26.575.775	8.356.482.617	1.657.264.300	10.507.731		10.050.830.423
- Tăng khác						
Giảm trong năm	16.232.213	7.662.065.511	210.000.000	19.226.800		7.907.524.524
Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	16.232.213	7.661.194.152	210.000.000	19.226.800		
- Giảm khác						7.906.653.165
Số dư cuối năm	421.521.612	30.311.062.243	3.983.890.856	36.990.059		27.091.399.259
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu						
Tại ngày đầu năm	449.838.608	35.488.395.805	7.616.959.230	96.982.356	36.405.536.744	80.057.712.743
Tại ngày cuối năm	420.043.946	26.127.175.622	5.959.694.929	86.474.625	39.022.846.278	71.616.235.400

9-Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình****11-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang****12- Tăng giảm bất động sản đầu tư****13-Đầu tư dài hạn khác****14- Chi phí trả trước dài hạn****15- Vay và nợ ngắn hạn**

		<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối năm</u>
Vay ngắn hạn		32.744.500.000	72.020.000.000
Vay ngắn hạn	Agribank Tuần giáo	27.900.000.000	35.900.000.000
	Vietinbank Điện Biên	4.844.500.000	34.500.000.000
	Cá nhân	-	1.620.000.000

Trong đó : chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

***/ Agribank Tuần giáo**

Số hợp đồng vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới
8905 LAV 2011 00608	Thả nổi	01/8/2011 đến 30/7/2013	13.500.000.000	13.500.000.000	13.500.000.000
8905 LAV 201100839	Thả nổi	30/9/2011 đến 28/9/2013	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
8905 LAV 201101151	Thả nổi	16/12/2011 đến 16/12/2013	7.400.000.000	7.400.000.000	7.400.000.000
8905 LAV 2012000343	Thả nổi	30/3/2012 đến 29/3/2013	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000

***/ Vietinbank Điện Biên**

15/2012HĐTD/KHDN	Thả nổi	27/4/2012 đến 27/4/2013	3.479.000.000	3.479.000.000	3.479.000.000
109/2012HĐTD/KHDN	Thả nổi	24/7/12 đến 24/7/13	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000
109/2012HĐTD/KHDN	Thả nổi	28/8/12 đến 28/8/13	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
133/2012/HĐTD/KHDN	Thả nổi	19/9/12 đến 19/9/13	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
141/212/HĐTD/KHDN	Thả nổi	28/9/12 đến 28/9/13	5.800.000.000	5.800.000.000	5.800.000.000

144/2012/HĐTD/KHDN	Thả nổi	03/10/12 đến 03/4/13	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
141/2012/HĐTD/KHDN	Thả nổi	04/10/12 đến 04/10/13	10.800.000.000	10.800.000.000	10.800.000.000
141/2012/HĐTD/KHDN	Thả nổi	25/10/12 đến 25/10/13	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
141/2012/HĐTD/KHDN	Thả nổi	04/11/12 đến 04/11/13	4.021.000.000	4.021.000.000	4.021.000.000

<i>Trong đó : Chi tiết vay ngắn hạn cá nhân</i>	<u><i>Đầu năm</i></u>	<u><i>Cuối năm</i></u>
Nguyễn văn Cước	-	700.000.000
Nguyễn thị Thục	-	600.000.000
Nguyễn thị Thảo	-	320.000.000
Cộng :	-	1.620.000.000

16/ Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u><i>Đầu năm</i></u>	<u><i>Cuối năm</i></u>
Thuế GTGT	756.395.550	3.201.347.245
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.686.048.756	1.198.389.945
Thuế thu nhập cá nhân	13.184.747	33.121.213
Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	-	6.291.623
Cộng :	2.455.629.053	4.439.150.026

17/ Chi phí phải trả

18/ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

19/ Phải trả dài hạn nội bộ

20/ Vay dài hạn và nợ dài hạn	<u><i>Đầu năm</i></u>	<u><i>Cuối năm</i></u>
Vay dài hạn	14.800.000.000	6.000.000.000
Agribank Tuần giáo	4.800.000.000	-
Vietinbank Điện Biên	10.000.000.000	6.000.000.000

Trong đó : chi tiết các khoản vay dài hạn

Đơn vị tính: VNĐ

546/2011/HĐTD	Thả nổi	02/8/2011 đến 15/3/2012	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng			6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000

b-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22, Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND		VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	41.345.923.022		1.017.730.024	880.406.838	0	43.244.059.884
Tăng vốn						
Lợi nhuận tăng					2.617.309.534	-
Tăng khác			0	0		
Giảm trong năm						
Số dư cuối năm	41.345.923.022	0	1.017.730.024	880.406.838	2.617.309.534	45.861.369.418

b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của nhà nước

Vốn góp của đối tượng khác

□□.

21/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b/Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

c/Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

d/Các quỹ của Công ty

23/ Nguồn kinh phí

24/ Tài sản thuê ngoài

**VI/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

25/ Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2012</u>
Xây dựng cơ bản	82.213.674.255	121.060.518.183
Thủy lợi phí	1.787.266.000	1.277.211.833
Nước sạch	868.830.317	2.096.000.000
Cộng :	84.869.770.572	124.433.730.016
26/ Các khoản giảm trừ doanh thu		18.713.636
27/ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2012</u>
Xây dựng cơ bản	82.213.674.255	121.041.804.545
Thủy lợi phí	1.787.266.000	1.277.211.833
Nước sạch	868.830.317	2.096.000.000
Cộng :	84.869.770.572	124.415.016.378
28/ Giá vốn hàng bán	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2012</u>
Xây dựng cơ bản	69.217.191.218	107.316.388.760
Thủy lợi phí	1.787.266.000	1.277.211.833
Nước sạch	868.830.317	2.096.000.000
Cộng :	71.873.287.535	110.689.600.593
29/ Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2012</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	26.053.737	17.057.749

30/ Chi phí tài chính

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2012</u>
Lãi vay	5.690.151.744	9.371.941.557
31/ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	<u>Năm 2011</u> 1.139.074.204	<u>Năm 2012</u> 559.341.189
32/ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33/ Chi phí quản lý kinh doanh	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2012</u>
Chi phí nhân công	354.077.015	32.689.825.193
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.254.754.100	10.050.830.423
Thuế, phí, lệ phí		
Chi phí bằng tiền khác	1.027.540.896	78.478.125.394
Cộng :	9.636.372.011	121.218.781.010

VII/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- 34/ Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII/ NHỮNG THÔNG TIN

- 1/ Những khoản nợ tiền tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

- a/ Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán

<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2012</u>
98.813.741.355	111.110.336.621

- b Người mua trả tiền trước

<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2012</u>
92.891.031.121	76.547.419.055

- c/ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc
d/ Đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết liên doanh
e/ Dự phòng phải thu ngắn hạn và dài hạn
f/ Dự phòng phải trả ngắn hạn và dài hạn
2/ Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3/ Thông tin về các bên liên quan
4/ Trình bày các tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5/ Số liệu so sánh
6/ Thông tin về hoạt động liên tục
7/ Những thông tin khác

Tuần Giáo, ngày 01 tháng 4 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Lê Thị Nhung


Lê Thị Nhung




Nguyễn Thanh Hà

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh trong năm		Số còn phải nộp cuối năm
			Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6 = 3+4-5
I- Thuế	10	2.455.629.053	12.858.768.572	10.881.539.222	4.432.858.403
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	756.395.550	12.250.912.410	2.297.062.768	3.201.347.245
Thuế GTGT đầu vào	12			7.508.897.947	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	13				
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	14				
4. Thuế xuất nhập khẩu	15				
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	16	1.686.048.756	559.341.189	1.047.000.000	1.198.389.945
6. Thuế tài nguyên	17				
7. Thuế nhà đất	18				
8. Tiền thuê đất	19		11.393.760	11.393.760	
9. Thuế môn bài	20		4.000.000	4.000.000	
10. Các loại thuế khác	21				
11, Thuê thu nhập cá nhân	22	13.184.747	33.121.213	13.184.747	33.121.213
II-Các khoản phải nộp khác	30		33.414.231	27.122.609	6.291.622
1. Các khoản phụ thu	31				
2. Các khoản phí , lệ phí	32				
3,Phí BVMT đối với nước thải SH	33		33.414.231	27.122.609	6.291.622
Tổng cộng (40 = 10 + 30)	40	2.455.629.053	12.892.182.803	10.908.661.831	4.439.150.025

Ngày 01 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Lê thị Nhung


Lê thị Nhung


Nguyễn Thanh Hà

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TT	Tên Tài sản	Nguyên giá	KH lũy kế	Giá trị còn lại
A	Nhà cửa vật kiến trúc	841.565.558	421.521.612	420.043.946
1	Nhà làm việc Công ty	552.961.850	262.217.685	290.744.165
2	Nhà trạm Búng Lao	38.902.200	34.303.839	4.598.361
3	Kho kíp dây	30.610.000	30.610.000	o
4	Kho thuốc nổ	75.103.518	75.103.518	o
5	Nhà trạm Chiềng sinh 2	19.286.570	19.286.570	o
6	Kè bảo vệ nhà làm việc Công Ty	77.210.828	-	77.210.828
7	Đổ BT đường vào Công ty	33.116.342	-	33.116.342
8	SC cầu thang nhà làm việc Công ty	14.374.250	-	14.374.250
B	Máy móc thiết bị	48.776.172.353	22.648.996.731	26.127.175.622
1	02 máy xúc đào(Cát 320)	2.904.761.904	2.904.761.904	-
2	Máy ủi bánh xích D53P	600.000.000	400.000.000	200.000.000
3	02 máy đào thủy lực PC 200-8	3.391.193.720	2.260.795.812	1.130.397.908
4	Máy đào bánh xích PC450	2.000.000.000	1.277.777.777	722.222.223
5	04 máy bơm chìm	85.000.000	53.125.001	31.874.999
6	Máy đào bánh xích PC 400	1.619.047.619	1.000.661.376	618.386.243
7	Máy ủi bánh xích D61E	877.142.857	511.666.666	365.476.191
8	Máy ủi bánh xích D41P	609.523.809	355.555.557	253.968.252
9	02 máy kinh vĩ	40.000.000	26.666.668	13.333.332
10	Máy khoan đá	695.238.095	347.619.048	347.619.047
11	Máy lu rung bánh lốp CLE 614	554.761.905	277.380.952	277.380.953
12	Máy lu rung bánh lốp CLE 614	554.761.905	277.380.952	277.380.953
13	Máy đào PC 220- 6 E	1.071.428.521	535.714.260	535.714.261
14	Máy đào bánh xích PC 210	1.199.999.997	600.000.000	599.999.997
15	Máy đào bánh xích PC 400	1.457.142.857	728.571.429	728.571.428
16	Máy ủi D 50P	752.380.952	376.190.475	376.190.477
17	Máy ủi D 50A	741.558.727	370.779.363	370.779.364
18	Máy đào bánh xích PC 200	1.255.238.095	621.904.761	633.333.334
19	02 bộ trắc đạc	118.181.018	49.237.090	68.943.928
20	Bể thép 6m3	22.727.273	9.469.698	13.257.575
21	Bể thép 6m4	68.181.819	29.356.062	38.825.757
22	Máy ủi D 50A	856.363.636	416.287.880	440.075.756
23	Máy khoan đá	877.272.727	426.452.020	450.820.707
38	Máy ủi bánh xích Cateirpil D3C	200.000.000	200.000.000	-
41	Máy lu	152.381.000	152.381.000	-
48	Máy nấu nhựa đường	131.363.000	43.787.666	87.575.334
49	Máy đào bánh lốp huyn dai 140w-7	1.792.727.272	597.575.758	1.195.151.514
51	Máy trắc đạc điện tử	166.363.636	50.460.858	115.902.778
52	Bể théo 6,5m3	27.272.727	7.575.758	19.696.969
53	03 máy đào bánh xích PC 200-8	7.081.710.000	2.163.855.833	4.917.854.167
54	02 máy đào bánh xích PC 200-8	4.721.140.000	1.442.570.556	3.278.569.444
55	03 máy đào bánh xích PC 300-8	7.979.980.000	2.438.327.223	5.541.652.777
56	02 máy xúc đào bánh xích 450-6	2.583.818.182	745.113.631	1.838.704.551
57	02 Máy phát điện Di e zen 90Kw	130.000.000	21.666.667	108.333.333

TT	Tên Tài sản	Nguyên giá	KH lũy kế	Giá trị còn lại
58	02 Máy bơm chìm 22Kw	70.000.000	11.666.667	58.333.333
59	3 Máy bơm chìm 11Kw	60.000.000	10.000.000	50.000.000
60	Máy khoan đá	19.000.000	3.166.667	15.833.333
61	Máy khoan đá	11.400.000	475.000	10.925.000
62	02 máy tiện bê tông	39.000.000	11.916.667	27.083.333
63	Bể thép	54.545.454	15.151.515	39.393.939
64	Máy nén khí	18.000.000	4.250.000	13.750.000
65	Máy nổ	12.000.000	2.833.333	9.166.667
66	Ván khuôn thép(52.780kg)	1.151.563.646	863.672.735	287.890.911
67	Máy trộn bê tông	22.000.000	5.194.446	16.805.554
C	Phương tiện vận tải	9.943.585.786	3.983.890.857	5.959.694.929
1	Ô tô con 27 H -3148	320.438.168	280.383.395	40.054.773
2	Ô tô tải ben 27H -3898	466.666.667	311.111.112	155.555.555
3	Ô tô tải ben 27H -3818	514.285.714	342.857.144	171.428.570
4	Ô tô tải ben 27H -3828	514.285.714	328.571.430	185.714.284
5	Cần trục bánh lốp (25 tấn)	1.523.809.524	888.888.889	634.920.635
6	Xe ô tô đầu kéo 27H-6898	591.600.000	287.012.167	304.587.833
7	Xe ô tô tải 27H -7446	588.114.545	261.384.243	326.730.302
8	Ô tô cứu Long 27H-5498	395.454.545	131.818.182	263.636.363
9	Ô tô tải tự đổ 27C -5428	390.909.091	130.303.030	260.606.061
10	Ô tô tải tự đổ 27C-00006	317.749.091	101.503.182	216.245.909
11	ô tô tải tự đổ 27C -00229	1.440.090.909	320.020.203	1.120.070.706
12	ô tô tải tự đổ 27C- 000228	1.440.090.909	320.020.203	1.120.070.706
13	ô tô tải tự đổ 27H-00298	1.440.090.909	280.017.677	1.160.073.232
D	Dụng cụ quản lý	123.464.684	36.990.059	86.474.625
1	Máy photo	29.451.818	19.185.585	10.266.233
2	Máy vi tính	21.714.286	13.804.474	7.909.812
3	Lắpaptop	12.000.000	4.000.000	8.000.000
4	Bàn ghế (15 bàn, 30 ghế)	39.465.780	-	39.465.780
5	Máy vi tính (3 màn hình, 1 cây, 1 máy in ca non	20.832.800	-	20.832.800
E	CT thủy nông & nước sạch	39.022.846.278	-	39.022.846.278
1	Thủy nông bản Búng	2.680.886.543	-	2.680.886.543
2	Thủy nông Chiềng sinh 1	4.322.404.608	-	4.322.404.608
3	Thủy nông Chiềng sinh 2	1.356.413.133	-	1.356.413.133
4	Thủy nông bản Chăn	1.969.990.650	-	1.969.990.650
5	Nước sinh hoạt thị trấn	799.554.130	-	799.554.130
	Hệ thống cấp nước TT Tuần Giáo	19.894.928.411	-	19.894.928.411
6	Thủy lợi ảng cang	5.520.681.968	-	5.520.681.968
7	Đập đầu mối CT nước ăn Mường ảng	2.477.986.835	-	2.477.986.835
Tổng Cộng :		98.707.634.659	27.091.399.259	71.616.235.400

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Kế toán

Giám đốc


Lê Thị Nhung



Nguyễn Thanh Hà

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa việt nam

Độc lập - tự do - Hạnh phúc

BẢNG KÊ DOANH THU NĂM 2012

ĐVT (VNĐ)

TT	Tên công trình	Doanh số	Doanh thu	TS (%	Thuế VAT
A	Kinh phí miễn thu TLP	2.096.000.000	2.096.000.000	0	-
B	Nước sinh hoạt	1.341.072.425	1.277.211.833	5%	63.860.592
C	Thanh lý TSCĐ	891.000.000	810.000.000	10%	81.000.000
D	Công trình xây lắp	133.145.985.000	121.041.804.545		12.104.180.455
1	KCH kênh Xuân Ban	5.307.533.000	4.825.030.000	10%	482.503.000
2	Thủy lợi bản Hiệu	9.453.161.000	8.593.782.727	10%	859.378.273
3	Kè chống sạt lở bờ tả suối Nậm So	6.197.881.000	5.634.437.273	10%	563.443.727
4	Thủy lợi Nậm Mỡ	4.632.060.000	4.210.963.636	10%	421.096.364
5	Đường Nậm Xe Sin Suối Hồ	10.260.445.000	9.327.677.273	10%	932.767.727
6	Đường GT liên vùng đường tỉnh 107 gói 1	7.947.188.000	7.224.716.364	10%	722.471.636
7	Kè chống sạt lở BV cột mốc 69/2	21.025.103.000	19.113.730.000	10%	1.911.373.000
8	Kè chống sạt lở BV cột mốc 16/2	15.862.692.000	14.420.629.091	10%	1.442.062.909
9	Đường GT liên vùng đường tỉnh 107 gói 4	15.851.460.000	14.410.418.182	10%	1.441.041.818
10	Kè BV khu vực mốc 64 (1)	36.473.995.000	33.158.177.273	10%	3.315.817.727
11	Đường nội thị Điện Biên Đông	(20.585.000)	(18.713.636)	10%	(1.871.364)
12	Nước sinh hoạt TT giáo dục thường xuyên	155.052.000	140.956.364	10%	14.095.636
Tổng cộng		137.474.057.425	125.225.016.378		12.249.041.046

Ngày 20 tháng 01 năm 2013

Kế toán


Lê thị Nhung

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hà

23	Phải trả phải nộp khác	338			615.596.633		
24	Quỹ trợ cấp mất việc làm	3353	56.050.480				56.050.480
25	Vay dài hạn ngân hàng Nông nghiệp	341.1	4.800.000.000				6.000.000.000
26	Vay dài hạn Ngân hàng Công thương	341.2	10.000.000.000				43.963.232.556
27	Vốn kinh doanh	411	41.345.923.022		2.617.309.534		1.017.730.024
28	Quỹ phát triển kinh doanh	414	1.017.730.024				880.406.838
29	Quỹ dự phòng tài chính	415	880.406.838				2.636.894.177
30	Lãi năm nay	421			3.416.955.456		838.508.833
31	Quỹ khen thưởng	4.311	1.047.438.833				912.878.833
32	Quỹ phúc lợi	4.312	1.047.438.833				
33	Doanh thu xây lắp	5.111			121.060.518.183		
34	Doanh thu nước sạch	5.112			1.277.211.833		
35	Doanh thu thủy lợi	5.113			2.096.000.000		
36	Thu nhập tài chính	515			17.017.749		
37	Chi phí nguyên liệu trực tiếp	621			66.476.337.863		
38	Chi phí nhân công trực tiếp	622			32.689.825.193		
39	Chi phí máy thi công	623			2.344.925.051		
40	Chi phí chung	627			5.412.071.178		
41	Giá vốn hàng bán	632			110.689.600.593		
42	Chi phí tài chính	635			9.371.941.557		
43	Chi phí quản lý	642			1.021.027.888		
44	Thu nhập khác	711			810.000.000		
45	Chi phí khác	811			1.030.720.090		
46	Chi phí thuế TNDN	821			559.341.189		
47	Kết quả kinh doanh	911			125.242.034.129		
	Cộng:		213.322.055.781	213.322.055.781	1.189.061.883.114	236.555.547.175	236.555.547.175

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Chữ ký)
Lê Thị Nhung

Phân Giám Ngày 20 tháng 3 năm 2012

GIAM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hà